Số: 77/QĐ-SXD; 10/01/2023; 15:10:27 +07:00

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*111,73*
	+ Các loại trường khác	*111,49*
2	Công trình y tế	110,72
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*112,31*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*111,35*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,54
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*109,86*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*111,69*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	112,22
2	Đường bê tông xi măng	111,08
3	Cầu bê tông xi măng	115,62

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,49*
	+ Các loại trường khác	*114,03*
2	Công trình y tế	113,18
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,29*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,71*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,61
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*116,99*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*114,17*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	114,62
2	Đường bê tông xi măng	113,14
3	Cầu bê tông xi măng	118,60

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*113,97*	*115,68*	*113,69*
	+ Các loại trường khác	*113,17*	*115,68*	*113,69*
2	Công trình y tế	112,04	115,68	113,69
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,18*	*115,68*	*113,69*
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,29*	*115,68*	*113,69*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,64	115,68	113,69
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	*118,59*	*115,68*	*113,69*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	*113,47*	*115,68*	*112,43*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường láng nhựa	115,11	115,68	112,43
2	Đường bê tông xi măng	112,11	115,68	112,43
3	Cầu bê tông xi măng	121,00	115,68	112,43

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T11/2022 so với năm 2020	T12/2022 so với T11/2022	T12/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	112,62	100,00	112,62
2	Cát vàng	117,27	100,00	117,27
3	Đá xây dựng	102,08	100,00	102,08
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	107,70	100,00	107,70
7	Gạch lát	110,09	100,00	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,36	100,00	124,36
10	Nhựa đường	140,23	100,57	141,03
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	101,20	102,63
13	Kính (vách kính)	101,41	101,20	102,63
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*111,83*
	+ Các loại trường khác	*111,58*
2	Công trình y tế	110,79
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*112,42*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*111,46*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,62
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*109,91*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*111,67*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	112,10
2	Đường bê tông xi măng	110,95
3	Cầu bê tông xi măng	115,80

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,62*
	+ Các loại trường khác	*114,15*
2	Công trình y tế	113,28
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,44*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,87*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*117,13*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*114,17*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	114,57
2	Đường bê tông xi măng	113,09
3	Cầu bê tông xi măng	118,70

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,02*	*116,06*	*113,73*
	+ Các loại trường khác	*113,21*	*116,06*	*113,73*
2	Công trình y tế	112,09	116,06	113,73
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,23*	*116,06*	*113,73*
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,38*	*116,06*	*113,73*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,68	116,06	113,73
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	*118,57*	*116,06*	*113,73*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	*113,30*	*116,06*	*112,45*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường láng nhựa	114,91	116,06	112,45
2	Đường bê tông xi măng	111,93	116,06	112,45
3	Cầu bê tông xi măng	120,96	116,06	112,45

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T11/2022 so với năm 2020	T12/2022 so với T11/2022	T12/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	112,62	100,00	112,62
2	Cát vàng	115,58	100,00	115,58
3	Đá xây dựng	101,58	100,00	101,58
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	109,24	100,00	109,24
7	Gạch lát	110,09	100,00	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,36	100,00	124,36
10	Nhựa đường	140,23	100,57	141,03
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	101,20	102,63
13	Kính (vách kính)	101,41	101,20	102,63
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*111,75*
	+ Các loại trường khác	*111,55*
2	Công trình y tế	109,60
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*112,34*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*111,45*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	111,58
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*110,08*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*112,53*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	113,18
2	Đường bê tông xi măng	111,91
3	Cầu bê tông xi măng	115,83

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,51*
	+ Các loại trường khác	*114,11*
2	Công trình y tế	113,23
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,33*
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,84*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	115,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	*117,36*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	*115,18*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Đường láng nhựa	115,71
2	Đường bê tông xi măng	114,07
3	Cầu bê tông xi măng	118,79

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*113,89*	*115,92*	*113,36*
	+ Các loại trường khác	*113,16*	*115,92*	*113,36*
2	Công trình y tế	112,00	115,92	113,36
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,13*	*115,92*	*113,36*
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,36*	*115,92*	*113,36*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	*115,62*	*115,92*	*113,36*
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	*119,25*	*115,92*	*113,36*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	*115,07*	*115,92*	*112,16*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường láng nhựa	117,04	115,92	112,16
2	Đường bê tông xi măng	113,50	115,92	112,16
3	Cầu bê tông xi măng	121,30	115,92	112,16

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T11/2022 so với năm 2020	T12/2022 so với T11/2022	T12/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	112,62	100,00	112,62
2	Cát vàng	114,82	100,00	114,82
3	Đá xây dựng	107,78	100,00	107,78
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	104,16	100,00	104,16
7	Gạch lát	110,09	100,00	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	100,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,36	100,00	124,36
10	Nhựa đường	140,23	100,57	141,03
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	101,20	102,63
13	Kính (vách kính)	101,41	101,20	102,63
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36